

SỞ Y TẾ ĐỒNG THÁP
TTYT HUYỆN LẤP VÒ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCB-TTYT

Lấp Vò, ngày 19 tháng 6 năm 2024

BẢN CÔNG BỐ
Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu
là cơ sở hướng dẫn thực hành

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp

Tên cơ sở hướng dẫn thực hành: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LẤP VÒ

Số giấy phép hoạt động 0143/SYT-GPHĐ do Sở Y tế Đồng Tháp, cấp ngày 19/5/2023

Địa chỉ: ĐT852B, ấp Bình Hiệp A, xã Bình Thạnh Trung, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Nguyễn Văn Chuyên

Điện thoại liên hệ: 02773 670 721 Email (nếu có): ttythlapvo@gmail.com

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

Trung tâm Y tế huyện Lấp Vò đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Đối tượng hướng dẫn thực hành: Bác sĩ (Bác sĩ Đa khoa, Bác sĩ chuyên khoa, Bác sĩ Y học cổ truyền, Bác sĩ Răng hàm mặt, Bác sĩ dự phòng), Y sĩ (Y sĩ Đa khoa, Y sĩ Y học cổ truyền), Dược sĩ, Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật y (Phục hồi chức năng, Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh);

2. Danh sách người hướng dẫn thực hành: Phụ lục đính kèm;

3. Các nội dung thực hành được ký hợp đồng hợp tác với cơ sở thực hành khác (nếu có): Không có;

4. Số lượng người thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành: 40 người;

5. Chi phí hướng dẫn thực hành: Theo công văn số 1643/SYT-KHTC ngày 11/7/2018 của Sở Y tế về việc mức thu kinh phí thực hành tại các cơ sở khám, chữa bệnh như sau:

+ Đại học: 600.000 đồng/tháng

+ Cao đẳng, trung học: 360.000 đồng/tháng

Trung tâm Y tế huyện Lập Vò cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Tài liệu gửi kèm theo Bản công bố:

- Phụ lục danh sách người hướng dẫn thực hành khám bệnh, chữa bệnh.
- Quyết định ban hành nội dung thực hành và Nội dung thực hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHNV.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Chuyên

PHỤ LỤC

DANH SÁCH NGƯỜI HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LẤP VÒ

(Kèm theo Bản công bố số 959/BCB-TTYT ngày 19/6/2024 của Trung tâm Y tế huyện Lấp Vò)

| STT | Họ và tên | Văn bằng chuyên môn | Số chứng chỉ hành nghề | Cấp ngày | Phạm vi hoạt động chuyên môn |
|-----|--------------------|---------------------|------------------------|------------|--|
| 1 | Nguyễn Văn Chuyên | BSCKI | 000816/ĐT-CCHN | 14/10/2013 | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội |
| 2 | Lê Văn Hoằng | BSCKI | 001098/ĐT-CCHN | 19/11/2013 | Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa |
| 3 | Mai Mỹ Hạnh | BSCKI | 0002166/ĐT-CCHN | 10/04/2014 | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản hoặc khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa ngoại |
| 4 | Lê Trọng Nhân | BSCKI | 0002034/ĐT-CCHN | 01/04/2014 | Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa |
| 5 | Ngô Hồng Lễ | DSĐH | 880/CCHN-D-SYT-CT | 13/09/2018 | Bảo quản; bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; bán lẻ thuốc |
| 6 | Nguyễn Lê Tường Vi | DSĐH | 595/CCHN-D-SYT-ĐT | 15/11/2018 | Nhà thuốc, Quầy thuốc, Tủ thuốc trạm y tế; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; Công tác dược lâm sàng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. |

| | | | | | |
|----|-----------------------|----------|--------------------|------------|--|
| 7 | Hồ Thị Thanh Tuyền | ThS.QLBV | 0001976/ĐT-CCHN | 24/03/2014 | Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định theo Điều 3, Thông tư số 12/2011/TT-BYT ngày 15/3/2011 của Bộ Y tế Quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức hộ sinh. |
| 8 | Võ Văn Nghĩa | BCKI | 0002778/ĐT-CCHN | 04/07/2014 | Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa |
| 9 | Đỗ Nhật Thăng | BSDP | 7229/ĐT-CCHN | 14/05/2020 | Khám, phát hiện và xử lý các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số trường hợp cấp cứu tại cộng đồng. |
| 10 | Nguyễn Đào Tường Vân | DSDH | 1292/CCHN-D-SYT-ĐT | 19/10/2020 | Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế |
| 11 | Nguyễn Thị Hạnh Quỳnh | BCKI | 0002173/ĐT-CCHN | 21/04/2014 | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa ngoại |
| 12 | Nguyễn Thị Kiều Mộng | CNHS | 0004388/ĐT-CCHN | 28/10/2015 | Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BYT ngày 15/3/2011 |
| 13 | Chương Thị Thanh Thảo | CNHS | 0002011/ĐT-CCHN | 24/03/2014 | Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định theo Điều 3, Thông tư số 12/2011/TT-BYT ngày 15/3/2011 của Bộ Y tế Quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức hộ sinh. |

| | | | | | |
|----|----------------------|------|-----------------|------------|---|
| 14 | Cao Thị Thủy | CNHS | 1986/ĐT-CCHN | 01/11/2018 | Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật y. |
| 15 | Trần Thị Hồng Nhung | CNHS | 0002008/ĐT-CCHN | 24/03/2014 | Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo Điều 5, Thông tư số 12/2011/TT-BYT ngày 15/3/2011 của Bộ Y tế Quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức hộ sinh. |
| 16 | Nguyễn Thị Ngọc Như | CNHS | 0002004/ĐT-CCHN | 24/03/2014 | Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo Điều 5, Thông tư số 12/2011/TT-BYT ngày 15/3/2011 của Bộ Y tế Quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức hộ sinh. |
| 17 | Nguyễn Thị Hồng Nhi | CNHS | 0001987/ĐT-CCHN | 24/03/2014 | Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo Điều 5, Thông tư số 12/2011/TT-BYT ngày 15/3/2011 của Bộ Y tế Quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức hộ sinh. |
| 18 | Nguyễn Thị Kim Tuyền | CNHS | 0002006/ĐT-CCHN | 24/03/2014 | Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo Điều 5, Thông tư số 12/2011/TT-BYT ngày 15/3/2011 của Bộ Y tế Quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức hộ sinh. |

| | | | | | |
|----|------------------------|-------|-----------------|------------|---|
| 19 | Võ Thị Minh Mẫn | BSCKI | 0002579/ĐT-CCHN | 05/06/2014 | Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa |
| 20 | Võ Thành Tâm | BSCKI | 0002886/ĐT-CCHN | 04/07/2014 | Khám bệnh, chữa bệnh nhi khoa hoặc khám bệnh chữa nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa |
| 21 | Đặng Thị Hoàng | CNDD | 2175/ĐT-CCHN | 14/11/2018 | Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật y. |
| 22 | Đoàn Nguyễn Quốc Trung | BSDK | 6290/ĐT-CCHN | 04/07/2018 | Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa |
| 23 | Nguyễn Trung Nguyên | BSDK | 6887/ĐT-CCHN | 10/07/2019 | Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, Nhi khoa. |
| 24 | Nguyễn Bình An | BSCKI | 0004365/ĐT-CCHN | 28/10/2015 | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liễu |
| 25 | Hồ Thị Thanh Thúy | BSDK | 08138/ĐT-CCHN | 24/06/2021 | Khám bệnh, chữa bệnh hệ Nội - Nhi; hoặc Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa. |
| 26 | Nguyễn Ngọc Yến Nhi | BSDK | 6364/ĐT-CCHN | 26/12/2018 | Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa (tuyến huyện, xã) hoặc khám bệnh, chữa bệnh nhi khoa |

| | | | | | |
|----|----------------------|-------|-----------------|------------|---|
| 27 | Hứa Hoàng Thanh Tùng | BSCKI | 0002775/ĐT-CCHN | 04/07/2014 | Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa |
| 28 | Lê Xuân Ánh | BSĐK | 6829/ĐT-CCHN | 24/05/2019 | Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh Nhi khoa. |
| 29 | Võ Lê Thị Mai Trinh | BSĐK | 7206/ĐT-CCHN | 24/04/2020 | Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa. Nhi khoa |
| 30 | Nguyễn Ngọc Hưng | BSCKI | 005265/ĐT-CCHN | 05/01/2017 | Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa răng hàm mặt |
| 31 | Phạm Huỳnh Chí Thông | BSRHM | 5503/ĐT-CCHN | 30/05/2017 | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt |
| 32 | Đỗ Thị Thùy Trang | CNĐĐ | 2077/ĐT-CCHN | 14/11/2018 | Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật y. |
| 33 | Nguyễn Thị Huế Trân | BSCKI | 000787/ĐT-CCHN | 03/09/2013 | Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa |
| 34 | Nguyễn Anh Huy | BSCKI | 000446/ĐT-CCHN | 29/11/2012 | Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa |

| | | | | | |
|----|----------------------|-------|-----------------|------------|---|
| 35 | Trần Phạm Huy Khanh | BSĐK | 6035/ĐT-CCHN | 09/11/2017 | Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa (tuyến huyện, xã) hoặc khám bệnh, chữa bệnh nội khoa thông thường |
| 36 | Lê Văn Đĩa | CNĐD | 0004370/ĐT-CCHN | 28/10/2015 | Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại QĐ số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 |
| 37 | Nguyễn Hồng Sơn | BSCRI | 0003991/ĐT-CCHN | 11/02/2015 | Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa |
| 38 | Nguyễn Thanh Tâm | BSCRI | 0002186/ĐT-CCHN | 21/04/2014 | Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa |
| 39 | Trần Thị Diễm | BSĐK | 6365/ĐT-CCHN | 02/07/2018 | Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh nội khoa |
| 40 | Nguyễn Cao Biên | CNĐD | 2070/ĐT-CCHN | 14/11/2018 | Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật y. |
| 41 | Nguyễn Thị Lan Hương | BSĐK | 6735/ĐT-CCHN | 04/04/2019 | Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa |
| 42 | Nguyễn Ngọc Phiên | BSCRI | 0001991/ĐT-CCHN | 24/03/2014 | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa ngoại |
| 43 | Phạm Bồi Em | BSCRI | 0002167/ĐT-CCHN | 10/04/2014 | Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa ngoại |

| | | | | | |
|----|-----------------------|---------------|-----------------|------------|---|
| 44 | Huỳnh Chí Hiếu | BSCKI | 5446/ĐT-CCHN | 14/04/2017 | Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa, Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa, Khám bệnh, chữa bệnh Nhi khoa |
| 45 | Trần Quang Linh Phụng | CNĐĐ | 2178/ĐT-CCHN | 14/11/2018 | Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật y. |
| 46 | Nguyễn Thành Nam | BSCKI YHCT | 0002717/ĐT-CCHN | 13/06/2014 | Khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền |
| 47 | Ngô Minh Thông | BSYHCT | 7178/ĐT-CCHN | 10/04/2020 | Khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền |
| 48 | Tô Ngọc Huệ | BSYHCT | 03656/ĐT-CCHN | 26/02/2021 | Khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền |
| 49 | Nguyễn Hoàng Minh | YSYHCT | 005305/ĐT-CCHN | 11/01/2017 | Khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền |
| 50 | Nguyễn Hoàng Nhựt | YSYHCT | 0004437/ĐT-CCHN | 23/11/2015 | Kỹ thuật viên vật lý trị liệu - phục hồi chức năng |
| 51 | Lê Thị Linh Chi | BSĐK | 004820/ĐT-CCHN | 08/06/2016 | Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa hoặc chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh |
| 52 | Lê Thị Ngọc Thu | CNXN | 5677/ĐT-CCHN | 10/08/2017 | Kỹ thuật viên xét nghiệm |
| 53 | Nguyễn Lê Hồng Duy | CNXN | 004546/ĐT-CCHN | 26/01/2016 | Kỹ thuật viên xét nghiệm |

| | | | | | |
|----|----------------------|-------|--------------------|------------|---|
| 54 | Đặng Thị Tường Duyên | CNXN | 004941/TG-CCHN | 13/02/2019 | Chuyên khoa xét nghiệm |
| 55 | Trần Thị Thu Vân | CNXN | 2075/ĐT-CCHN | 22/05/2020 | Chuyên khoa xét nghiệm |
| 56 | Trần Thị Đăng Thanh | CNXN | 04226/ĐT-CCHN | 26/01/2021 | Chuyên khoa xét nghiệm |
| 57 | Nguyễn Thanh Trọng | CNHA | 0004003/ĐT-CCHN | 11/02/2015 | Kỹ thuật viên chẩn đoán hình ảnh |
| 58 | Lê Thị Hữu Hiếu | DSCKI | 1922/ĐT-CCHND | 08/08/2016 | Cơ sở bán lẻ thuốc |
| 59 | Trần Trọng Nhân | DSCKI | 61/CCHN-D-SYT-ĐT | 11/08/2017 | Nhà thuốc, Quầy thuốc, Tủ thuốc trạm y tế |
| 60 | Ngô Thị Thanh Phượng | DSĐH | 184/ĐT-CCHND | 24/09/2014 | Cơ sở bán lẻ thuốc |
| 61 | Bùi Duy Linh | DSĐH | 635/CCHN-D-SYT-ĐT | 28/12/2018 | Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc, Quầy thuốc, Tủ thuốc trạm y tế |
| 62 | Đỗ Minh Tài | DSĐH | 1637/CCHN-D-SYT-ĐT | 06/12/2021 | Nhà thuốc, Quầy thuốc, Tủ thuốc trạm y tế |